BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2024/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2024*

THÔNG TƯ

Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en ký ngày 25 tháng 7 năm 2023;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en (Hiệp định VIFTA).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Chương", "Nhóm" và "Phân nhóm" là các chương (2 số), nhóm (4 số) và phân nhóm (6 số) sử dụng trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (sau đây gọi là "Hệ thống hài hòa" hay "HS").

2. "Phân loại hàng hóa" là việc phân loại một sản phẩm hoặc nguyên liệu vào một nhóm hoặc phân nhóm cụ thể.

3. "Lô hàng" là các hàng hóa được gửi cùng nhau từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hoặc được thể hiện trên cùng một chứng từ vận tải thể hiện việc vận chuyển từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hay trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải.

4. "Trị giá hải quan" là trị giá được xác định theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định thực thi Điều VII của GATT 1994 (Hiệp định WTO về Trị giá Hải quan).

5. "Giá CIF" là trị giá hàng hóa nhập khẩu, bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu nhập khẩu của I-xra-en hoặc của Việt Nam.

6. "Giá xuất xưởng" là giá hàng hóa được trả cho nhà sản xuất tại Việt Nam hoặc I-xra-en đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó đã bao gồm trị giá của các nguyên liệu được sử dụng và các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.

7. "Giá FOB" là trị giá của hàng hóa đã giao qua mạn tàu.

8. "Nguyên liệu" là bất kỳ linh kiện, nguyên liệu thô, thành phần hoặc bộ phận được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa hoặc được kết hợp vật lý vào hàng hóa hoặc được gia công, chế biến trong quá trình sản xuất ra hàng hóa khác.

9. "Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau" là những nguyên liệu cùng loại và có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính

kỹ thuật và vật lý và khi được kết hợp thành sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể phân biệt được nguyên liệu này với nguyên liệu khác.

10. “Sản phẩm” là sản phẩm được sản xuất ra, ngay cả khi sản phẩm này dự định được sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này.

11. “Hàng hóa” bao gồm nguyên liệu và sản phẩm.

12. “Sản xuất” là bất kỳ phương thức sản xuất hoặc gia công bao gồm lắp ráp hoặc công đoạn cụ thể như nuôi trồng, khai thác, thu hoạch, canh tác, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn hoặc chế tạo.

13. “Nuôi trồng thủy sản” là nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước, bao gồm cá, động vật thân mềm, động vật giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá giống, cá con và ấu trùng, bằng cách can thiệp vào quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn hoặc bảo vệ khỏi động vật ăn thịt.

14. “Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ” là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá xác định sớm nhất của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được nhà sản xuất mua trong quá trình sản xuất hàng hóa.

15. Cơ quan có thẩm quyền:

a) Đối với Việt Nam, là Bộ Công Thương hoặc Tổng cục Hải quan Việt Nam.

b) Đối với I-xra-en, là Tổng cục Hải quan thuộc Cơ quan thuế I-xra-en của Bộ Tài chính.

16. Cơ quan, tổ chức cấp C/O:

a) Đối với Việt Nam, là Bộ Công Thương hoặc cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp C/O và thông báo cho I-xra-en theo quy định tại Thông tư này.

b) Đối với I-xra-en, là Tổng cục Hải quan thuộc Cơ quan thuế I-xra-en của Bộ Tài chính.

17. Nước thành viên:

a) Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Nhà nước I-xra-en.

Điều 4. Quy định về chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

b) Phụ lục II: Mẫu C/O VIFTA của Việt Nam.

c) Phụ lục III: Mẫu Tờ khai bổ sung mẫu C/O VIFTA của Việt Nam.

d) Phụ lục IV: Hướng dẫn kê khai mẫu C/O VIFTA của Việt Nam và Mẫu Tờ khai bổ sung mẫu C/O VIFTA của Việt Nam.

đ) Phụ lục V: Mẫu khai báo của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

e) Phụ lục VI: Mẫu khai báo của nhà xuất khẩu bất kỳ.

2. Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu VIFTA của Việt Nam được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu VIFTA của Việt Nam đăng ký mẫu con dấu và cập nhật các mẫu con dấu này theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

CHƯƠNG II
CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam hoặc I-xra-en theo quy định tại Thông tư này.

3. Có xuất xứ không thuần túy, được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại Việt Nam hoặc I-xra-en trong các trường hợp sau:

1. Khoáng sản khai thác từ đất hoặc lòng đất dưới đáy biển tại Nước thành viên, bao gồm lãnh hải, thềm lục địa hoặc vùng đặc quyền kinh tế của Nước thành viên đó.

2. Cây trồng và sản phẩm từ cây trồng được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại Nước thành viên đó.

3. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên đó.

4. Hàng hóa thu được từ nuôi trồng thủy sản tại Nước thành viên đó.

5. Hàng hóa thu được từ động vật sống theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Hàng hóa thu được từ săn bắn, đánh bẫy, thu thập, săn bắt và đánh bắt tại Nước thành viên đó, bao gồm đánh bắt tại lãnh hải, thềm lục địa hoặc vùng đặc quyền kinh tế.

7. Vật phẩm đã qua sử dụng thu được tại Nước thành viên chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô, bao gồm lốp xe đã qua sử dụng chỉ dùng cho mục đích để đắp lại.

8. Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sử dụng, tiêu dùng hoặc sản xuất tại Nước thành viên đó.

9. Hải sản và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt hoặc thu được từ vùng biển quốc tế chỉ bằng tàu được đăng ký hoặc lưu hồ sơ tại một Nước thành viên và được phép treo cờ của Nước thành viên đó theo quy định pháp luật trong nước.

10. Hàng hóa thu được hoặc khai thác từ vùng biển, đáy biển hoặc lòng đất ngoài lãnh hải của một Nước thành viên với điều kiện Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển hoặc lòng đất.

11. Hàng hóa được sản xuất ngay trên boong tàu được đăng ký hoặc lưu hồ sơ tại một Nước thành viên và được phép treo cờ của Nước thành viên đó theo quy định pháp luật trong nước.

12. Hàng hóa được sản xuất tại bất kỳ Nước thành viên chỉ từ các hàng hóa theo quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này.

Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

3. Việc cài đặt phần mềm quan trọng do Việt Nam hoặc I-xra-en phát triển được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ.

4. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, được sử dụng làm nguyên liệu trong quá trình sản xuất tiếp theo cho hàng hóa khác thì không cần xét đến nguyên liệu không có xuất xứ có trong sản phẩm ban đầu.

Điều 8. De Minimis

1. Trường hợp hàng hóa không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này được coi là có xuất xứ nếu:

a) Trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa, không vượt quá 10% giá xuất xưởng của hàng hóa hoặc 10% trọng lượng đối với hàng hóa từ Chương 15 đến Chương 24 của Hệ thống hài hòa.

b) Hàng hóa đáp ứng các quy định khác của Thông tư này để đủ điều kiện là hàng hóa có xuất xứ.

c) Bất kỳ tỷ lệ phần trăm trị giá tối đa của nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, không được vượt quá khi áp dụng quy định tại khoản này.

2. Trường hợp hàng hóa từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa không có xuất xứ, sử dụng xơ hoặc sợi nhất định trong quá trình sản xuất ra

thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa đó, không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, vẫn được coi là có xuất xứ nếu tổng trọng lượng của tất cả xơ hoặc sợi đó không vượt quá 10% tổng trọng lượng của thành phần đó.

Điều 9. Cộng gộp

Hàng hóa có xuất xứ tại một Nước thành viên được coi là hàng hóa có xuất xứ tại Nước thành viên khác và không cần phải trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến.

Điều 10. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. "Đơn giản" là hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động đó.

2. "Trộn đơn giản" không bao gồm phản ứng hóa học. Phản ứng hóa học là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử trong một phân tử.

3. Các công đoạn gia công, chế biến sau đây được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ dù hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 7 Thông tư này, bao gồm:

a) Công đoạn bảo quản để giữ hàng hóa trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

b) Thay đổi đơn giản bao bì, tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng.

c) Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc che phủ bên ngoài khác.

d) Các công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản.

đ) Xay xát, làm trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và hồ ngũ cốc và gạo.

e) Là ủi hoặc là hơi vải.

g) Công đoạn tạo màu hoặc tạo khuôn cho đường cục, nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể.

h) Công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ quả, hạt và rau củ.

i) Mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản.

k) Rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại và kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm).

l) Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên hàng hóa hoặc trên bao bì của hàng hóa.

m) Pha loãng trong nước hoặc các chất khác với điều kiện không làm thay đổi các đặc tính của hàng hóa.

n) Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và tất cả các công đoạn đóng gói đơn giản khác.

o) Công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận.

p) Trộn đơn giản các loại hàng hóa, dù cùng loại hay khác loại.

q) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn quy định từ điểm a đến điểm p khoản này.

r) Giết mổ động vật.

Điều 11. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa

1. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa là một sản phẩm cụ thể và được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo Hệ thống hài hòa.

2. Trường hợp lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự được phân loại cùng phân nhóm theo Hệ thống hài hòa, đơn vị xét xuất xứ hàng hóa áp dụng đối với từng sản phẩm riêng biệt.

3. Trường hợp bao bì hàng hóa phân loại theo Quy tắc 5 của Hệ thống hài hòa, bao bì đó cũng được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ được gửi kèm theo thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện là một phần của thiết bị thông thường và đã bao gồm trong giá bán của sản phẩm đó hoặc không xuất hóa đơn riêng, được coi như một phần không tách rời của thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện đang được xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 13. Bộ hàng hóa

Theo Quy tắc 3 của Hệ thống hài hòa, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ khi tất cả các hàng hóa thành phần của bộ hàng hóa có xuất xứ. Trường hợp bộ hàng hóa bao gồm hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu giá CIF của hàng hóa không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ hàng hóa đó.

Điều 14. Yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian là yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa nhưng không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

1. Năng lượng và nhiên liệu.

2. Nhà xưởng và thiết bị, bao gồm hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng và thiết bị.

3. Máy móc, dụng cụ, máy rập và máy đúc; phụ tùng và các nguyên liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng; dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng; găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị bảo hộ; chất xúc tác và dung môi; thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra sản phẩm.

4. Hàng hóa không hiện diện trong cấu thành của sản phẩm cuối cùng.

Điều 15. Phân tách kế toán

1. Để xác định xuất xứ hàng hóa, trong trường hợp các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau có xuất xứ và không có xuất xứ được trộn lẫn hoặc kết hợp vật lý với nhau trong quá trình sản xuất, có thể xác định xuất xứ của các nguyên liệu này bằng bất kỳ phương pháp quản lý kho nào theo quy định của Nước thành viên.

2. Trường hợp khó lưu kho riêng hoặc cần chi phí đáng kể để lưu kho riêng biệt nguyên liệu có xuất xứ và không có xuất xứ giống hệt nhau và có thể thay thế lẫn nhau, cơ quan hải quan có thể cho phép sử dụng phương pháp được gọi là “phân tách kế toán” để quản lý các kho đó.

3. Phương pháp “phân tách kế toán” quy định tại khoản 2 Điều này phải có khả năng đảm bảo số lượng hàng hóa có thể được coi là “có xuất xứ” bằng với số lượng hàng hóa có xuất xứ trong trường hợp lưu kho riêng biệt.

4. Phương pháp "phân tách kế toán" quy định tại khoản 2 Điều này phải được đăng ký và áp dụng trên cơ sở các nguyên tắc kế toán tổng hợp áp dụng tại Nước thành viên nơi sản xuất ra sản phẩm.

5. Thương nhân đề nghị cấp C/O hoặc thương nhân phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải cung cấp một bản kê khai về phương pháp quản lý số lượng (lưu kho) theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp áp dụng phương pháp "phân tách kế toán" quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 16. Nguyên tắc lãnh thổ

1. Các điều kiện quy định tại Chương II Thông tư này phải được thực hiện hoàn toàn và không bị gián đoạn tại một Nước thành viên.

2. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ Việt Nam hoặc I-xra-en tới một Nước không phải thành viên, sau đó được tái nhập vào Nước thành viên xuất khẩu, hàng hóa đó được coi là không có xuất xứ, trừ khi chứng minh được theo yêu cầu của cơ quan hải quan:

a) Hàng hóa tái nhập chính là hàng hóa đã được xuất khẩu đi.

b) Hàng hóa tái nhập không trải qua công đoạn vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình lưu kho ở Nước không phải thành viên hoặc trong quá trình xuất khẩu.

Điều 17. Vận chuyển trực tiếp

1. Ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VIFTA chỉ áp dụng đối với hàng hóa đáp ứng các quy định của Thông tư này và được vận chuyển trực tiếp giữa Việt Nam và I-xra-en.

2. Trường hợp chuyển tải hoặc lưu kho tạm thời trong lãnh thổ của các nước khác, hàng hóa thuộc một lô hàng có thể được vận chuyển qua lãnh thổ của các nước này dưới sự giám sát của cơ quan hải quan nước đó, với điều kiện:

a) Hàng hóa đó không nhằm mục đích thương mại, tiêu dùng, sử dụng hoặc dùng tại Nước không phải thành viên, nơi hàng hóa quá cảnh.

b) Hàng hóa đó không trải qua các hoạt động khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, chia tách lô hàng hoặc bất kỳ hoạt động nào để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt.

3. Chứng từ chứng minh việc đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này phải cung cấp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu gồm một trong các chứng từ sau đây:

a) Bất kỳ chứng từ vận tải chở suốt đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và chứng minh rằng hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ Nước thành viên xuất khẩu sang Nước không phải thành viên, nơi hàng hóa quá cảnh đến Nước thành viên nhập khẩu.

b) Giấy chứng nhận được phát hành bởi cơ quan hải quan của Nước không phải thành viên nơi hàng hóa quá cảnh, trong đó mô tả chính xác hàng hóa, ngày và địa điểm bốc hàng và bốc lại hàng hóa ở Nước không phải thành viên và tình trạng của hàng hóa.

c) Chứng từ khác chứng minh lô hàng được vận chuyển trực tiếp trong trường hợp không có các chứng từ quy định điểm a và điểm b khoản này.

4. Hàng hóa xuất khẩu từ một Nước thành viên giữ nguyên xuất xứ khi tái nhập khẩu vào Nước thành viên đó.

Điều 18. Hàng triển lãm, hội chợ

1. Hàng hóa có xuất xứ, được gửi đi triển lãm tại một nước không phải là Việt Nam hoặc I-xra-en và sau triển lãm được bán để nhập khẩu vào I-xra-en hoặc Việt Nam sẽ được hưởng ưu đãi khi nhập khẩu theo quy định của Hiệp định VIFTA với điều kiện chứng minh được với cơ quan hải quan:

a) Nhà xuất khẩu gửi hàng hóa đó từ Việt Nam hoặc I-xra-en đến Nước không phải thành viên, nơi tổ chức triển lãm và hàng hóa được trưng bày tại đó.

b) Nhà xuất khẩu bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng tại I-xra-en hoặc Việt Nam.

c) Hàng hóa được vận chuyển từ Nước không phải thành viên, trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm và vẫn giữ nguyên trạng như khi được gửi đi triển lãm.

d) Hàng hóa, kể từ khi được vận chuyển đi triển lãm, không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc trưng bày tại triển lãm.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được cấp hoặc phát hành theo các quy định của Thông tư này và nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu theo cách thức thông thường. Tên và địa chỉ của triển lãm phải được ghi rõ trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa này.

3. Quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với triển lãm thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, hội chợ, giới thiệu tại địa điểm công cộng hoặc cuộc trưng bày tương tự và không tổ chức tại cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh để bán hàng hóa nước ngoài vì mục đích cá nhân, với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan trong quá trình triển lãm.

CHƯƠNG III
CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 19. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa có xuất xứ từ một Nước thành viên khi nhập khẩu vào Nước thành viên khác được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VIFTA khi nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được khai báo bằng tiếng Anh, phù hợp với pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm một trong các chứng từ sau:

a) C/O bản giấy do cơ quan, tổ chức cấp C/O của Việt Nam hoặc I-xra-en cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 24 Thông tư này, trong đó thể hiện đầy đủ thông tin để xác định hàng hóa liên quan.

3. "Bản giấy" là C/O được ký, đóng dấu và cấp trực tiếp hoặc ký, đóng dấu và cấp điện tử từ hệ thống của cơ quan có thẩm quyền tại Nước thành viên xuất khẩu và được in bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

Điều 20. Cấp C/O mẫu VIFTA

1. C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu. C/O được khai báo bởi nhà xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của nhà xuất khẩu với trách nhiệm thuộc về nhà xuất khẩu theo quy định trong nước của Nước thành viên xuất khẩu.

2. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp C/O vào bất kỳ thời điểm nào chuẩn bị nộp toàn bộ các chứng từ cần thiết để chứng minh xuất xứ hàng hóa cũng như việc đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu.

3. C/O được cấp cho hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ tại Nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

4. Cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện bất kỳ các biện pháp cần thiết để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa và việc đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này. Để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu nhà xuất khẩu cung cấp bất kỳ chứng từ, tài liệu chứng minh và thực hiện kiểm tra bất kỳ hồ sơ của nhà xuất khẩu hoặc thực hiện bất kỳ công tác kiểm tra cần thiết khác.

5. Mỗi C/O có một số tham chiếu cụ thể, được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O.

6. C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O cho nhà xuất khẩu ngay khi hàng hóa thực tế đã xuất khẩu hoặc đảm bảo được xuất khẩu hoặc trong vòng 03 ngày làm việc sau ngày xuất khẩu, theo quy định pháp luật của mỗi Nước thành viên.

Điều 21. C/O cấp sau

1. C/O được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong một số trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp tại thời điểm xuất khẩu hoặc trong vòng 03 ngày làm việc theo quy định tại khoản 6 Điều 20 Thông tư này do sai sót hoặc thiếu sót khách quan hoặc các trường hợp đặc biệt hoặc chứng minh được với cơ quan, tổ chức cấp C/O rằng C/O đã cấp không được chấp nhận khi nhập khẩu hàng hóa vì lý do kỹ thuật.

2. Trường hợp C/O cấp sau theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà xuất khẩu nêu rõ địa điểm, ngày xuất khẩu và lý do cấp sau tại đơn đề nghị cấp C/O.

3. Cơ quan, tổ chức cấp C/O chỉ xem xét cấp C/O cấp sau sau khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị cấp C/O của nhà xuất khẩu phù hợp với chứng từ tương ứng.

4. C/O cấp sau theo quy định tại Điều này phải thể hiện nội dung bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROSPECTIVELY” theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. C/O cấp sau ghi ngày cấp sau và có hiệu lực kể từ ngày này.

5. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu xem xét cấp C/O cấp sau cho hàng hóa xuất khẩu đáp ứng các quy định tại Thông tư này, đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời dưới sự kiểm soát của cơ quan hải quan tại Việt Nam hoặc I-xra-en trong vòng 06 tháng kể từ ngày Hiệp

định VIFTA có hiệu lực. C/O cấp sau nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu kèm theo các chứng từ chứng minh hàng hóa vận chuyển trực tiếp theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 22. C/O cấp lại

1. Trường hợp C/O bản giấy bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại C/O dựa trên hồ sơ lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O.

2. C/O cấp lại thể hiện nội dung bằng tiếng Anh "DUPLICATE" theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. C/O cấp lại thể hiện ngày cấp của C/O gốc và có hiệu lực kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 23. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu xem xét chấp thuận bất kỳ nhà xuất khẩu đáp ứng các điều kiện cụ thể theo quy định pháp luật của Nước thành viên xuất khẩu, sau đây gọi là "Nhà xuất khẩu đủ điều kiện", phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo nội dung quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, không phân biệt trị giá của lô hàng. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải cung cấp toàn bộ các chứng từ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền đảm bảo việc xác minh xuất xứ hàng hóa và đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho nhà xuất khẩu được phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của pháp luật mỗi Nước thành viên.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp mã số cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện để thể hiện trên Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cơ quan có thẩm quyền quản lý việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

5. Cơ quan có thẩm quyền xem xét thu hồi mã số cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện tại bất kỳ thời điểm nào nếu nhà xuất khẩu đủ điều kiện không đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này, không hoàn thành các quy định nêu tại khoản 2 Điều này hoặc sử dụng sai mục đích mã số cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

6. Điều này áp dụng đối với nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu từ I-xra-en về Việt Nam.

Điều 24. Phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Thông tư này được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư này hoặc bởi nhà xuất khẩu bất kỳ cho lô hàng có xuất xứ có trị giá không vượt quá 1.000 (một nghìn) đô-la Mỹ.

2. Nhà xuất khẩu phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa chuẩn bị toàn bộ các chứng từ cần thiết để chứng minh xuất xứ của hàng hóa liên quan và đáp ứng quy định khác tại Thông tư này, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu tại bất kỳ thời điểm nào.

3. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu được đánh máy, đóng dấu hoặc in trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này hoặc của nhà xuất khẩu bất kỳ theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Trong trường hợp viết tay, nội dung tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa được bằng mực và chữ hoa.

4. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhà xuất khẩu khai báo, đăng tải Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu theo quy định từ điểm c đến điểm h khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

Điều 25. Hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày cấp hoặc phát hành tại Nước thành viên xuất khẩu và nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời gian hiệu lực.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều này, có thể xem xét được chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.

3. Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu xem xét chấp nhận Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng

hóa với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước ngày cuối cùng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phù hợp quy định pháp luật của Nước thành viên đó, bao gồm các thủ tục áp dụng đối với Nước thành viên đó.

Điều 27. Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp nhà nhập khẩu đề nghị và theo quy định của cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung 2(a) của Hệ thống hài hòa được nhập khẩu từng phần và chỉ cần nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

Điều 28. Miễn Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Thông tư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan.

2. Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên và chỉ bao gồm hàng hóa phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng hàng hóa đó là bằng chứng cho thấy hàng hóa không dùng mục đích thương mại.

3. Tổng trị giá của hàng hóa theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được vượt quá 300 (ba trăm) đô-la Mỹ đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.000 (một nghìn) đô-la Mỹ đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch.

Điều 29. Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Các chứng từ sử dụng chứng minh xuất xứ hàng hóa và đáp ứng các quy định khác của Thông tư này để được cấp C/O hoặc được tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm các chứng từ sau:

1. Chứng từ chứng minh quy trình sản xuất do nhà xuất khẩu hoặc nhà cung cấp thực hiện để thu được hàng hóa có xuất xứ, ví dụ báo cáo hoặc sổ sách kế toán nội bộ.

2. Chứng từ chứng minh xuất xứ của nguyên liệu, được cấp hoặc phát hành tại Việt Nam hoặc I-xra-en nơi các chứng từ này được sử dụng theo quy định pháp luật của mỗi Nước thành viên.

3. Chứng từ chứng minh các công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên liệu tại Việt Nam hoặc I-xra-en, được cấp hoặc phát hành theo quy định của pháp luật của mỗi Nước thành viên.

4. C/O hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ cho nguyên liệu, được cấp hoặc phát hành tại Việt Nam hoặc I-xra-en theo quy định tại Thông tư này.

5. Chứng từ phù hợp liên quan đến các công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện bên ngoài Việt Nam hoặc I-xra-en, chứng minh việc áp dụng quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Điều 30. Lưu trữ hồ sơ

1. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp C/O lưu trữ các chứng từ quy định tại Điều 20 Thông tư này trong vòng ít nhất 05 năm.

2. Nhà xuất khẩu phát hành hóa đơn tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa lưu trữ bản sao của hóa đơn này cũng như các chứng từ theo quy định tại Điều 24 Thông tư này trong vòng ít nhất 05 năm.

3. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O quy định tại Điều 20 Thông tư này trong vòng ít nhất 05 năm.

4. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu lưu trữ C/O và hóa đơn tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong vòng ít nhất 05 năm.

Điều 31. Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức

1. Khác biệt nhỏ giữa thông tin khai báo trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa không làm mất đi hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những chứng từ này được chứng minh là phù hợp với hàng hóa nhập khẩu thực tế.

2. Các lỗi rõ ràng về hình thức không phải là lý do khiến Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị từ chối nếu những lỗi này không tạo ra nghi ngờ về tính xác thực của khai báo trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 32. Xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Việc kiểm tra, xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện xác suất hoặc khi cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chứng từ đó, về xuất xứ của hàng hóa hoặc đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu gửi đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa bằng hình thức điện tử đến cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu. Đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa được gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử bao gồm số tham chiếu của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc bản sao Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu gửi kèm lý do đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa và các chứng từ, thông tin cho thấy Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa chưa chính xác.

3. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu thực hiện việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa. Cơ quan này có quyền yêu cầu bằng chứng và tiến hành kiểm tra, báo cáo sổ sách kế toán của nhà xuất khẩu hoặc thực hiện các công tác kiểm tra phù hợp khác.

4. Trong trường hợp cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu quyết định tạm dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa trong thời gian chờ kết quả kiểm tra, xác minh, việc thông quan hàng hóa cho nhà nhập khẩu được thực hiện và có xét đến các biện pháp phòng ngừa nếu cần thiết.

5. Cơ quan hải quan đề nghị kiểm tra, xác minh phải thông báo kiểm tra, xác minh qua bưu điện hoặc thư điện tử trong thời gian sớm nhất có thể. Nội dung kết quả, xác minh phải nêu rõ tính xác thực khai báo của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ chứng minh xuất xứ và xác định hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ tại Việt Nam hoặc I-xra-en và đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này.

6. Trường hợp không nhận được trả lời kiểm tra, xác minh từ cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu trong vòng 10 tháng kể từ ngày đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hoặc việc trả lời kiểm tra, xác minh không đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ

hàng hóa hoặc xuất xứ của hàng hóa, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu được phép từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, trừ trường hợp ngoại lệ.

Điều 33. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan mà không cần kiểm tra, xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với các trường hợp sau:

a) Hàng hóa không đáp ứng quy định về vận chuyển trực tiếp tại quy định tại Điều 17 Thông tư này.

b) Nhà nhập khẩu không xuất trình Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn nhất định theo quy định pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

c) Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu hoặc nhà xuất khẩu không ký C/O dưới hình thức điện tử hoặc ký trực tiếp.

2. Trường hợp từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu thông báo quyết định này bằng văn bản cho nhà nhập khẩu bao gồm lý do quyết định từ chối.

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến Quy tắc xuất xứ hàng hóa do Ủy ban hỗn hợp thực thi Hiệp định hoặc Tiểu ban về Hải quan và Quy tắc xuất xứ hàng hóa thống nhất tại báo cáo trong khuôn khổ Hiệp định VIFTA là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua Bộ Công Thương và Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan).

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNKKV (19);
- Lưu: VT, XNK (5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en)

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng, hoặc bộ quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho một nhóm hoặc phân nhóm cụ thể được ghi ở cột bên cạnh nhóm hoặc phân nhóm đó.

b) Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

c) Hàng hóa chỉ được coi là đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa nếu mỗi nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa trải qua chuyển đổi mã HS.

d) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định loại trừ một số nguyên liệu có mã HS cụ thể, nguyên liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa được coi là có xuất xứ.

đ) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng có nhiều quy tắc xuất xứ hàng hóa để lựa chọn, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng một trong các quy tắc xuất xứ hàng hóa thay thế.

2. Trường hợp cột (1) của Phụ lục này có tiền tố "ex" trước mã số HS, tiêu chí xuất xứ tại cột (3) hoặc cột (4) chỉ áp dụng đối với hàng hóa có mô tả tại cột (2), không áp dụng cho toàn bộ hàng hóa thuộc Chương đó.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này:

"Chương" là hai chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong HS.

"Nhóm" là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong HS.

"Phân nhóm" là sáu chữ số đầu tiên của mã số mã số hàng hóa trong HS.

4. Để áp dụng cột (3) của Phụ lục này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) "WO" là nguyên liệu thuộc cùng một Chương có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

b) "CC" là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa trải qua chuyển đổi mã HS ở cấp hai số (chuyển đổi Chương).

c) “CTH” là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong sản xuất hàng hóa trải qua chuyển đổi mã số HS ở cấp bốn số (chuyển đổi Nhóm).

d) “CTSH” là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong sản xuất hàng hóa trải qua chuyển đổi mã HS ở cấp sáu số (chuyển đổi Phân Nhóm).

đ) “N/A” là không có quy tắc xuất xứ để áp dụng.

5. Sử dụng quy tắc CC, CTH và CTSH phải áp dụng theo công đoạn sản xuất.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến	
(1)	(2)	(3) hoặc (4)	
Chương 1	Động vật sống.	WO	N/A
Chương 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	WO	N/A
Chương 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác.	WO	N/A
Chương 4	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	WO	N/A
Chương 5	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác.	WO	N/A
Chương 6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí.	WO	N/A
Chương 7	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	WO	N/A
Chương 8	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa.	WO	N/A
ex 0801	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	CC	40%
Chương 9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.	CC	40%
ex 0901	Cà phê.	CTSH	N/A
ex 0902	Chè.	CTSH	N/A
Chương 10	Ngũ cốc.	WO	N/A
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.	CC	50%
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô.	WO	N/A
ex 1211	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa	CTH	40%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến	
(1)	(2)	(3) hoặc (4)	
	cắt, nghiền hoặc xay thành bột.		
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác (ví dụ: nhựa thơm).	CC	N/A
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH	50%
Chương 15	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	CTH	40%
ex 1509	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	WO	N/A
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.	CC	N/A
Chương 17	Đường và các loại kẹo đường.	CTSH	50%
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao.	CTH	60%
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh.	CTH	60%
Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây.	CTH	60%
Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác.	CTH	60%
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm.	CTH	60%
Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến.	CTH	60%
Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến.	CTH	60%
ex 2401	Lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu lá thuốc lá.	WO	N/A
Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng.	CTH	60%
ex 2523	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã	CTH	50%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến	
(1)	(2)	(3) hoặc (4)	
	hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.		
Chương 26	Quặng, xỉ và tro.	CTH	50%
Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất.	CTH	50%
ex 2710	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.	CTH	60%
ex 2712	Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.	CTH	60%
Chương 28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị.	CTH	50%
Chương 29	Hóa chất hữu cơ.	CTH	50%
Chương 30	Dược phẩm.	CTH	50%
ex 3004	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	CTH	60%
ex 3006	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	CTH	60%
Chương 31	Phân bón.	CTH	50%
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của	CTH	50%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến	
(1)	(2)	(3) hoặc (4)	
	chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực.		
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh.	CTH	50%
Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.	CTH	50%
ex 34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.	CTH	60%
Chương 35	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym.	CTH	50%
ex 35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.	CTH	60%
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác.	CTH	50%
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh.	CTH	50%
Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác.	CTH	50%
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic.	CTH	60%
Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su.	CTH	50%
ex 40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản	CTH	60%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến	
(1)	(2)	(3) hoặc (4)	
	phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.		
ex 40.03	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	CTH	60%
Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc.	CTH	50%
Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm).	CTH	50%
ex 42.01	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	CTH	60%
Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo.	CTH	50%
ex 43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	CTH	60%
Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ.	CTH	50%
ex 44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	CTH	60%
ex 44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	CTH	60%
ex 44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	CTH	60%
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie.	CTH	50%
Chương 46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.	CTH	50%
ex 46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.	CTH	60%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến	
(1)	(2)	(3) hoặc (4)	
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	CTH	50%
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa.	CTH	50%
ex 48.13	Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.	CTH	60%
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ.	CTH	50%
Chương 50	Tơ tằm.	CTH	50%
Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên.	CTH	60%
Chương 52	Bông.	CTH	60%
Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy.	CTH	50%
ex 53.06	Sợi lanh.	CTH	60%
ex 53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.	CTH	60%
Chương 54	Sợi filament nhân tạo.	CTH	50%
Chương 55	Xơ sợi staple nhân tạo.	CTH	50%
Chương 56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng.	CTH	50%
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác.	CTH	50%
Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu.	CTH	50%
Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp.	CTH	50%
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc.	CTH	50%
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc.	CTH	50%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến	
(1)	(2)	(3) hoặc (4)	
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc.	CTH	50%
Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn.	CTH	60%
Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên.	CTH	60%
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng.	CTH	50%
Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên.	CTH	60%
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.	CTH	50%
Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự.	CTH	60%
Chương 69	Đồ gốm, sứ.	CTH	50%
Chương 70	Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh.	CTH	50%
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại.	CTH	60%
Chương 72	Sắt và thép.	CTH	60%
Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép.	CTH	60%
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng.	CTH	60%
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken.	CTH	50%
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm.	CTH	50%
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì.	CTH	50%
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	CTH	50%
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc.	CTH	60%
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng.	CTH	60%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến	
(1)	(2)	(3) hoặc (4)	
Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản.	CTH	60%
Chương 83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản.	CTH	60%
Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng.	CTH	60%
Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên.	CTH	60%
Chương 86	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại.	CTH	50%
ex 86.07	Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.	CTH	60%
ex 86.08	Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.	CTH	60%
Chương 87	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	60%
Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng.	CTH	50%
Chương 89	Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi.	CTH	50%
Chương 90	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	60%
Chương 91	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng.	CTH	50%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến	
(1)	(2)	(3) hoặc (4)	
Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	50%
Chương 93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	50%
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	CTH	50%
Chương 95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	50%
Chương 96	Các mặt hàng khác.	CTH	50%
ex 96.05	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	CTH	60%
ex 96.08	Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	CTH	60%
ex 96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	CTH	60%
ex 96.19	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.	CTH	60%
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ.	CTH	50%

Phụ lục II
MẪU C/O VIFTA CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en)

<table>
<tr><td colspan="4">CERTIFICATE OF ORIGIN - VIFTA</td></tr>
<tr><td colspan="2">1. Exporter (name, address, country)</td><td colspan="2">2. Certificate no.</td></tr>
<tr><td colspan="2">3. Importer (name, full address, country) (Optional)</td><td colspan="2">4. Country of Origin</td></tr>
<tr><td colspan="2">5. Port of shipment and Transport Details (Optional)</td><td colspan="2">6. Country of destination</td></tr>
<tr><td colspan="2">7. Observations</td><td colspan="2">8. Commercial invoices (Optional)</td></tr>
<tr><td colspan="4">9. Description of goods</td></tr>
<tr><td>No.</td><td>Description of the goods</td><td>Origin Criteria</td><td>Gross, weight or other measure</td></tr>
<tr><td colspan="4">ORIGIN CERTIFICATION</td></tr>
<tr><td colspan="2">10. Declaration

□ The Producer
□ The Exporter (if not the producer)

The undersigned hereby declares that he has read the instructions for filling out this Certificate, and that the goods comply with the origin requirements specified in the Agreement.

Date:

Signature</td><td colspan="2">11. Certification

We, the issuing authority, hereby certify the authenticity of this certificate and that it was issued in accordance with the provisions of the Agreement.

Date:

Stamp and signature</td></tr>
</table>

Phụ lục III
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG MẪU C/O VIFTA CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en)

_____

CERTIFICATE OF ORIGIN - VIFTA
(Additional Page)

Certificate no:

9. Description of goods

No.	*Description of the goods*	*Origin Criteria*	*Gross, weight or other measure*

ORIGIN CERTIFICATION

10. Declaration

□ ***The Producer***
□ ***The Exporter (if not the producer)***

The undersigned hereby declares that he has read the instructions for filling out this Certificate, and that the goods comply with the origin requirements specified in the Agreement.

Date:

Signature

11. Certification

We, the issuing authority, hereby certify the authenticity of this certificate and that it was issued in accordance with the provisions of the Agreement.

Date:

Stamp and signature

Phụ lục IV
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU C/O VIFTA CỦA VIỆT NAM VÀ MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG MẪU C/O VIFTA CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en)

C/O mẫu VIFTA được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai C/O mẫu VIFTA, cụ thể như sau:

1. Ô số 1: Ghi tên nhà xuất khẩu, địa chỉ, tên Nước thành viên xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Ghi số tham chiếu (do cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 14 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt của Nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN".

b) Nhóm 2: tên viết tắt của Nước thành viên nhập khẩu là I-xra-en, gồm 02 ký tự là "IL".

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2024 ghi là "24".

d) Nhóm 4: mã số của cơ quan, tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự.

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 06 ký tự.

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-"; giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh cấp C/O mẫu VIFTA mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang I-xra-en trong năm 2024 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này là: "VN-IL 24/02/000006".

3. Ô số 3: ghi tên nhà nhập khẩu, địa chỉ và tên nước nhập khẩu cuối cùng.

4. Ô số 4: Ghi nước xuất xứ của hàng hóa.

5. Ô số 5: Ghi thông tin chi tiết cảng bốc dỡ hàng và phương tiện vận tải.

6. Ô số 6: Ghi tên nước nhập khẩu cuối cùng.

7. Ô số 7: Cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi DUPLICATE, ISSUED RETROSPECTIVELY hoặc ghi chú khác (nếu có).

8. Ô số 8: Ghi số của hóa đơn thương mại.

9. Ô số 9: Mô tả hàng hóa:

- Cột "No.": ghi số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên một C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

- Cột "Description of the goods": ghi chi tiết mô tả hàng hóa.

- Cột "Origin Criteria": ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi ở Ô số 9 trên C/O	**Điền vào cột "Origin Criteria"**
a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại Nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.	WO
b) Được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.	PSR
c) Được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam hoặc I-xra-en theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.	PE

- Cột "Gross, weight or other measure": ghi trọng lượng cả bì của hàng hóa (hoặc đơn vị đo lường khác).

10. Ô số 10: ghi ngày, tháng, năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của nhà xuất khẩu.

- Trường hợp nhà xuất khẩu đồng thời là nhà sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đánh dấu (√) bằng viết tay hoặc bằng máy tính vào Ô "Producer".

- Trường hợp nhà xuất khẩu không phải là nhà sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đánh dấu (√) bằng viết tay hoặc bằng máy tính vào Ô "Exporter".

11. Ô số 11: dành cho cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi: ngày, tháng, năm cấp C/O, chữ ký và họ tên của người có thẩm quyền ký cấp C/O, con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O.

12. Đối với các mục có quy định "Optional" (tại Ô số 3, Ô số 5, Ô số 8): thương nhân có quyền lựa chọn thể hiện hoặc không thể hiện thông tin trên C/O mẫu VIFTA. Tuy nhiên, các thông tin này thể hiện trên Đơn đề nghị cấp C/O để đảm bảo xác minh được xuất xứ hàng hóa.

13. Tờ khai bổ sung C/O mẫu VIFTA của Việt Nam:

Trường hợp thương nhân sử dụng Tờ khai bổ sung theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này để khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O, đề nghị khai các thông tin sau:

- Ghi số tham chiếu trên Tờ khai bổ sung C/O giống như số tham chiếu của C/O.

- Ghi số trang nếu sử dụng từ 2 (hai) tờ khai bổ sung C/O trở lên.

Ví dụ: page 1/3, page 2/3, page 3/3.

Khai các ô từ Ô số 9 đến Ô số 11 tương tự hướng dẫn quy định từ khoản 9 đến khoản 11 Phụ lục này. Thông tin tại Ô số 10 và Ô số 11 phải được thể hiện giống như trên C/O.

Phụ lục V
MẪU KHAI BÁO CỦA NHÀ XUẤT KHẨU ĐỦ ĐIỀU KIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en)

The exporter of the goods covered by this document, (authorization No … [1]) declares that, except where otherwise clearly indicated, these goods are of (… [2]) preferential origin.

Trong đó:

(1) là mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu.

(2) là Nước xuất xứ hàng hóa, ghi là “Israel” hoặc ghi là “Viet Nam”.

Phụ lục VI
MẪU KHAI BÁO CỦA NHÀ XUẤT KHẨU BẤT KỲ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en)

The exporter of the goods covered by this document declares that these goods, unless otherwise clearly specified, comply with the provisions of the Free Trade Agreement between Viet Nam and Israel.

_____	_____
Place and Date	Signature of the Exporter